

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : BYK-P 9060

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Processing Additive

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Cấp 2A

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 3

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

**Biện pháp phòng ngừa:**

P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mặt/ mắt.

**Biện pháp ứng phó:**

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P337 + P313 Nếu kích ứng mắt tiếp tục kéo dài: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
Bản chất hóa học : Combination of surface active substances and polymers

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters	68334-05-4	$\geq 30$ - $< 50$
1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p	398475-96-2	$\geq 12,5$ - $< 20$

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Ngay lập tức rửa mắt bằng thật nhiều nước.  
Gỡ bỏ kính áp tròng.  
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
Mở rộng mắt khi rửa.  
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.  
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.  
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Bột  
Carbon điôxit (CO<sub>2</sub>)  
Hóa chất khô

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxít  
Nito ôxít (NOx)
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.  
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).  
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi.  
Tránh tiếp xúc với da và mắt.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Lưu giữ trong bình chứa ban đầu.  
Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.  
Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**

**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**  
Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su nitrile  
Thời gian thấm : > 480 min

Ghi chú

Bảo vệ mắt : Mang găng tay thích hợp.  
Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết

Kính bảo hộ vừa khít

Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các  
vấn đề bất thường.

Bảo vệ da và cơ thể

: Quần áo không thấm.

Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy  
hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh

: Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.

Không hút thuốc khi sử dụng.

Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

Trạng thái

: thể lỏng

Màu sắc

: màu hổ phách

Mùi đặc trưng

: yếu

Ngưỡng mùi

: chưa có dữ liệu

Độ pH

: 5 (20 °C)

Nồng độ: 1 %

Phương pháp: Universal pH-value indicator

Điểm/khoảng nóng chảy/đông  
đặc

: &lt; 0 °C

Phương pháp: derived

Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu

: 200,00 °C

Phương pháp: derived

Điểm cháy

: &gt; 100,00 °C

Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)

Tỷ lệ hóa hơi

: chưa có dữ liệu

Tính dễ cháy (chất lỏng)

: Duy trì sự cháy

Giới hạn trên của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Giới hạn dưới của cháy nổ

: chưa có dữ liệu

Áp suất hóa hơi

: &lt; 1 hPa (20,00 °C)

Phương pháp: calculated

Tỷ trọng hơi tương đối

: chưa có dữ liệu

Tỷ trọng tương đối

: chưa có dữ liệu

Khối lượng riêng

: 0,9700 g/cm<sup>3</sup> (20,00 °C)

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)

Mật độ lớn	:	Không áp dụng được
Độ hòa tan	:	
Độ hòa tan trong nước	:	không thể pha trộn
Độ hòa tan trong các dung môi khác	:	chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	:	chưa có dữ liệu
Nhiệt độ tự cháy	:	> 200 °C Phương pháp: DIN 51794
Nhiệt độ phân hủy	:	chưa có dữ liệu
Sức căng bề mặt	:	chưa có dữ liệu

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh Các kim loại
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng	:	Ghi chú: chưa có dữ liệu Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
-------------------------------	---	---

Độc tính cấp qua da	:	Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán
---------------------	---	---

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 đường miệng (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423 GLP: có
Độc tính cấp qua da	:	LD50 đường da (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 GLP: có

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg  
GLP: có**Ăn mòn/kích ứng da****Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**Loài: Thỏ  
Đánh giá: Không gây kích ứng da  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt****Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**Loài: Bovine corneal opacity and permeability assay (BCOP)  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437  
GLP: cóLoài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**Loài: Thỏ  
Kết quả: Gây kích ứng mắt.  
Đánh giá: Gây kích ứng mắt.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Kích thích hô hấp hoặc da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)

Loài: Chuột nhắt

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429

Kết quả: Không gây kích ứng da.

GLP: có

**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)****Sản phẩm:**Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong ống thí nghiệmĐộc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
trong cơ thể**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames  
trong ống thí nghiệm : Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test  
(mouse lymphoma)  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

: Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân  
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao  
đổi chất  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 487  
Kết quả: Âm tính  
GLP: có

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Tác nhân gây ung thư****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản****Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :

Loài: Chuột  
Giới tính: Đực và cái  
NOAEL: 1.858 mg/kg,  
Phương pháp: OECD Test Guideline 421  
GLP: Không có thông tin.

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai :

Loài: Chuột  
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng  
191 mg/kg  
GLP: Không có thông tin.  
Loài: Chuột  
Lộ trình ứng dụng: Da  
> 2.520 mg/kg  
840 mg/kg  
GLP: Không có thông tin.  
Loài: Chuột  
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng  
130 mg/kg  
130 mg/kg  
GLP: có**STOT - Tiếp xúc một lần****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Loài: Chuột, Đực và cái

LOAEL: 250 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408

GLP: Không có thông tin.

Loài: Chuột nhắt, Đực và cái

LOAEL: 250 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408

GLP: Không có thông tin.

Loài: Chuột, Đực và cái

NOAEL: 100 mg/kg

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

GLP: có

**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc đối với tảo

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Độc đối với cá

:

LL50 (Danio rerio (cá vằn)): &gt; 10 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): > 100 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
 GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (*Desmodesmus subspicatus* (tảo lục)): > 100 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
 GLP: có

Độc tính đối với vi khuẩn : IC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 3 h  
 Loại kiểm nghiệm: Ức chế hô hấp  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209  
 GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : NOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): > 1.000 mg/kg  
 Thời gian phơi nhiễm: 56 d  
 Điểm kết thúc: Tái sinh  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222  
 GLP: có

**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 8,0 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
 GLP: có

Độc đối với tảo : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): > 1,0 mg/l  
 Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
 GLP: có

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.  
 Phương pháp: Xét nghiệm Sturm biến đổi  
 GLP: có  
 Ghi chú: Dựa trên kết quả kiểm tra khả năng phân hủy sinh học, sản phẩm này không phân hủy sinh học nhanh.  
 active ingredient

**Thành phần:****Fatty acids, C-18-unsatd, dimers, 2-ethylhexylesters:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.  
 Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

GLP: có

**1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B  
GLP: có

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****1,2-Ethanediamine, polymer with aziridine, reaction product with 2-propenoic acid, 2-ethylhexyl ester, salt with oxirane, methyl-, p:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường  
Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.  
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN****Quy định Quốc tế****UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**IATA-DGR**

**BYK-P 9060**

Mã sản phẩm: 00000000000107526

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.